

Vietnamese Reunification Day: Date, History & Celebration Activities

Vietnamese Reunification Day is one of the largest public holidays in Vietnam, on which people from all over the country celebrate together for their victory against imperialism.

Vietnamese Reunification Day is held annually on April 30, marking the liberation of South Vietnam and the unification of Vietnam. This momentous day holds immense historical significance for the Vietnamese people

1. When is Reunification Day in Vietnam?

Vietnamese Reunification Day is celebrated as a public holiday on April 30 every year.

It is noteworthy that if April 30 falls on the weekend, Vietnam will observe the holiday on the following weekday.



Ho

Chi Minh City during Vietnamese Reunification Day (Source: Collected)

2. The history and significance of Vietnamese reunification day

• History

From late 1974 to early 1975, following victories in the Tay Nguyen and Hue-Da Nang campaigns, the Vietnamese Politburo made a decision to launch the Ho Chi Minh Campaign to liberate the South. Before Saigon, the Vietnamese army made an attack on Xuan Loc and Phan Rang, which were the main defensive lines protecting Saigon from the east.

On April 26, the Vietnamese army began to take the offensive and successfully advanced into the heart of Saigon. At 10:45 AM on April 30, Vietnamese tanks and infantry entered the Independence Palace. Duong Van Minh, who had just been elected as the president of South Vietnam on April 28, was forced to surrender unconditionally.

By 11:30 AM on the same day, the Vietnamese flag was raised over the Independence Palace, signifying the success of the historic Ho Chi Minh Campaign.



Vietnamese tank smashed through the gate of the Independence Palace (Source: Collected)

- **Significance**

Vietnamese Reunification Day is a memorable milestone in the history of Vietnam's national liberation. The success of the Ho Chi Minh Campaign demonstrated the resilience of the Vietnamese people.

This marked the end of the 30-year fight for independence, unity, and liberation of Vietnam. For the first time in history, an economically-underdeveloped colonial country defeated an imperial nation.

The day of 30/4 in Vietnam also inspired and encouraged people in other colonial countries to fight against imperialism worldwide.

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 chung nhất

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
War	/wɔːr/	Chiến tranh
Armed conflict	/ɑːrmd 'kɒn.flɪkt/	Xung đột vũ trang
Hostilities	/hɒ'stɪl.ɪ.tɪz/	Hành động thù địch
Military action	/'mɪl.ɪ.ter.i 'æk.ʃən/	Hành động quân sự
Battle	/'bæt.əl/	Trận chiến
Combat	/'kɒm.bæt/	Chiến đấu
Casualties	/'kæʒ.u.əl.tɪz/	Thương vong
Peacetime	/'piːs.taɪm/	Thời bình

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 liên quan đến hành động

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
Declare war	/dɪ'kleər wɔːr/	Khai chiến
Wage war	/weɪdʒ wɔːr/	Tiến hành chiến tranh
Ceasefire	/'siːs.faɪər/	Ngừng bắn

Surrender	/sə'rendər/	Đầu hàng
Retreat	/rɪ'tri:t/	Rút lui
Deploy troops	/dɪ'plɔɪ tru:ps/	Điều động quân đội
Launch an attack	/lə:ntʃ ən ə'tæk/	Phát động tấn công
Suffer a defeat	/'sʌfər ə dɪ'fi:t/	Chịu thất bại
Achieve victory	/ə'tʃi:v 'vɪktəri/	Đạt được chiến thắng

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 liên quan đến vũ khí

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
Firearms	/'faɪəɑ:rmz/	Vũ khí
Ammunition	/,æmjʊ'niʃən/	Đạn dược
Explosives	/ɪk'spləʊsɪvz/	Chất nổ
Tanks	/tæŋks/	Xe tăng
Artillery	/ɑ:r'tɪləri/	Pháo binh
Aircraft	/'eərkræft/	Máy bay
Warships	/'wɔ:ʃɪps/	Tàu chiến
Nuclear weapons	/'nju:klɪər 'wepənz/	Vũ khí hạt nhân

Biological weapons

/baɪə'lədʒɪkəl 'weɪpənz/

Vũ khí sinh học

Chemical weapons

/'kɛmɪkəl 'weɪpənz/

Vũ khí hóa học

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 liên quan đến hậu quả chiến tranh

Từ vựng tiếng Anh

Phiên âm tiếng Anh

Dịch nghĩa tiếng Việt

Death

/deθ/

Cái chết

Destruction

/dɪ'strʌkʃən/

Phá hủy

Injury

/'ɪn.dʒər.i/

Thương tích

Refugees

/'ref.ju:ˌdʒi:z/

Người tị nạn

Famine

/'fæm.ɪn/

Nạn đói

Poverty

/'pɒv.ər.ti/

Nghèo đói

Epidemics

/ˌep.ɪ'dem.ɪks/

Dịch bệnh

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam về biểu tượng ngày 30/4



Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
War and peace	/wɔːr ænd piːs/	Kiệt tác văn học Chiến tranh và hòa bình
War machine	/'wɔːr mə'ʃiːn/	Cỗ máy chiến tranh
War zone	/'wɔːr zəʊn/	Vùng chiến tranh
Act of war	/ækt əv 'wɔːr/	Hành động chiến tranh
War crimes	/'wɔːr kraɪmz/	Tội ác chiến tranh
Prisoner of war	/'prɪzənər əv 'wɔːr/	Tù binh chiến tranh
Declaration of peace	/ˌdeklə'reɪʃən əv piːs/	Tuyên bố hòa bình

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 về các tổ chức

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
United Nations	/juːˈnaɪ.tɪd 'nei.ʃənz/	Liên Hợp Quốc
International Committee of the Red Cross	/ˌɪn.tə'næʃ.ən.əl kə'mɪt.i əv ðə red kros/	Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế
Peacekeeping forces	/'piːs,kiː.pɪŋ 'fɔːrsɪz/	Lực lượng quân sự giữ gìn hòa bình
Military alliance	/'mɪl.ɪ.ter.i ə'laɪ.əns/	Liên minh quân sự
Terrorist organization	/'ter.ər.ɪst ˌɔː.gən.ɪ'zeɪ.ʃən/	Tổ chức khủng bố
Insurgent group	/ɪn'sɜː.dʒənt gruːp/	Nhóm phiến quân

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 miêu tả người lính

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
Soldier	/ˈsəʊl.dʒər/	Người lính
Military personnel	/ˌmɪl.ɪˈter.i ˌpɜː.sənˈnel/	Quân nhân
Serviceman/Servicewoman	/ˈsɜː.vɪs.mæn/ /ˈsɜː.vɪs.wʊm.ən/	Quân nhân nam/nữ
Veteran	/ˈvet.ər.ən/	Cựu chiến binh
Enlistee	/ɪnˈlɪs.tiː/	Binh lính
Recruit	/rɪˈkruːt/	Tân binh
Conscript	/ˈkɒn.skript/	Binh lính nghĩa vụ
Officer	/ˈɒf.ɪ.sər/	Sĩ quan
Non-commissioned officer	/ˌnɒn.kəˈmɪʃ.ənd ˈɒf.ɪ.sər/ (NCO)	Hạ sĩ quan
Commander	/kəˈmɑːn.dər/	Chỉ huy
General	/ˈdʒen.ər.əl/	Đại tướng
Colonel	/ˈkɜː.nəl/	Đại tá
Lieutenant colonel	/lefˈten.ənt ˈkɜː.nəl/	Trung tá
Major	/ˈmeɪ.dʒər/	Thiếu tá

Captain	/ˈkæp.tɪn/	Đại úy
First lieutenant	/ˈfɜːst ˌleɪˈten.ənt/	Trung úy
Second lieutenant	/ˈsek.ənd ˌleɪˈten.ənt/	Thiếu úy
Sergeant	/ˈsɑː.dʒənt/	Trung sĩ
Corporal	/ˈkɔː.pər.əl/	Hạ sĩ
Lance corporal	/ˈlɑːns ˈkɔː.pər.əl/	Binh nhất
Private	/ˈprɪ.vət/	Binh nhì
Infantryman	/ˈɪn.fən.tri.mæn/	Bộ binh
Cavalryman	/ˈkæv.əl.ri.mæn/	Kỵ binh
Artilleryman	/ɑːrˈtɪl.ər.i.mæn/	Pháo binh
Engineer	/ˌen.dʒɪˈnɪər/	Công binh
Medic	/ˈmed.ɪk/	Binh y
Signalman	/ˈsɪɡ.nəl.mæn/	Binh thông tin
Pilot	/ˈpaɪ.lət/	Phi công
Sailor	/ˈseɪ.lər/	Thủy thủ
Marine	/məˈriːn/	Thủy quân lục chiến



Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 về trạng thái

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
Active duty	/ˈæk.tɪv ˈdjuː.ti/	Đang tại ngũ
Reserve	/rɪˈzɜːv/	Lực lượng dự bị
Retired	/rɪˈtaɪərd/	Đã nghỉ hưu
Killed in action (KIA)	/ˈkɪld ɪn ˈæk.ʃən/	Hy sinh
Missing in action (MIA)	/ˈmɪs.ɪŋ ɪn ˈæk.ʃən/	Mất tích
Prisoner of war (POW)	/ˈprɪz.ən.ər əv ˈwɔːr/	Tù binh

Những tính từ tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam 30/4 miêu tả tinh thần chiến đấu

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
Brave	/breɪv/	Dũng cảm
Dedicated	/ˈded.ɪ.keɪ.tɪd/	Công hiến

Heroic	/hɪ'roʊ.ɪk/	Anh hùng
Patriotic	/ˌpeɪ.tri'ɒt.ɪk/	Yêu nước
Selfless	/ˈself.ləs/	Vô tư
Skilled	/skɪld/	Giỏi
Tough	/tʌf/	Cứng rắn
Valiant	/ˈvæli.ənt/	Can đảm

Những từ vựng tiếng Anh chủ đề Giải phóng miền Nam Nam 30/4 về chủ đề hòa bình

Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
Liberation	/ˌlɪb.ə'reɪ.ʃən/	Giải phóng
Emancipation	/ɪˌmæn.sɪ'peɪ.ʃən/	Giải phóng
Freedom	/ˈfriː.dəm/	Tự do
Independence	/ˌɪn.dɪ'pen.dəns/	Độc lập
Self-determination	/ˌself.dɪˌtɜː.mɪ'neɪ.ʃən/	Tự quyết
Sovereignty	/ˈsɒv.rɪn.ti/	Chủ quyền
Autonomy	/ɔː'tɒn.ə.mi/	Tự chủ